

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán (đính kèm).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến gạo số 6 tại Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sản giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) số 07/2022/TAR/NQ-HDQT ngày 28/03/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án thoái phần góp vốn tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Trung An Kiên Giang giảm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết từ 90,81% xuống còn 32%.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/06/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua: Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số cổ phần dự kiến phát hành thêm là 39.159.963 cổ phần và phát hành riêng lẻ 40.000.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban	Đến ngày 27/06/2022
Ông Đinh Xuân Hùng	Trưởng ban	Từ ngày 27/06/2022
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên	
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 48 và cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: 153/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và các công ty con tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4799-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.077.607.643.401	1.411.198.529.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.151.236.028	89.140.267.188
1. Tiền	111		14.151.236.028	89.140.267.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		620.168.042.624	297.179.246.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	508.432.976.477	168.552.365.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	77.045.633.868	94.802.017.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	34.689.432.279	33.700.340.247
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	124.523.012
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.420.684.387.369	1.015.125.291.990
1. Hàng tồn kho	141		1.420.684.387.369	1.015.125.291.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.603.977.380	9.753.723.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.937.124.135	524.340.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.666.853.245	9.225.958.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	3.424.148
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715.525.006.215	589.631.498.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		621.515.804.971	559.246.975.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	512.903.809.701	445.508.715.127
- Nguyên giá	222		709.310.555.971	595.596.606.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.406.746.270)	(150.087.891.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21.819.547.576	25.497.671.750
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	36.655.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.897.351.968)	(11.157.712.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	86.792.447.694	88.240.588.626
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.719.750.512)	(6.271.609.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	16.819.771.317	9.403.399.318
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.819.771.317	9.403.399.318
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	73.773.412.667	16.271.079.113
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.773.412.667	14.771.079.113
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.000.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.416.017.260	4.710.044.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	916.455.700	906.363.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.499.561.560	3.803.680.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.793.132.649.616	2.000.830.027.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.588.867.550.954	1.316.315.215.539
I. Nợ ngắn hạn	310		1.574.767.299.015	1.295.496.551.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	48.905.236.234	81.966.210.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	73.229.988.201	4.860.554.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.509.161.439	14.247.667.557
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.802.546.990	5.207.993.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	66.258.188.801	284.347.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.375.062.177.350	1.188.929.776.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.100.251.939	20.818.664.366
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	13.296.015.438	20.275.281.418
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	804.236.501	543.382.948
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.204.265.098.662	684.514.811.778
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.204.265.098.662	684.514.811.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	783.197.770.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	200.000.000.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	182.640.466.557	185.961.422.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.438.982.558	97.269.256.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.201.483.999	88.692.165.977
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.426.862.105	36.554.059.220
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.793.132.649.616	2.000.830.027.317

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.798.072.932.633	3.122.416.498.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.987.691	2.175.722.823
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.798.019.944.942	3.120.240.775.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.519.464.854.803	2.831.312.727.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		278.555.090.139	288.928.048.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.761.722.439	4.127.790.876
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	92.680.559.095	71.991.455.489
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.077.498.698	71.597.906.079
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.333.554	9.260.526
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	98.272.431.483	92.138.336.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.537.129.788	26.624.321.959
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.829.025.766	102.310.986.291
12. Thu nhập khác	31	VI.8	8.951.256.106	7.403.274.073
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.059.470.389	741.326.246
14. Lợi nhuận khác	40		5.891.785.717	6.661.947.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.720.811.483	108.972.934.118
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.240.671.046	11.978.822.820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		260.853.553	260.823.815
18. Lợi nhuận sau thuế	60		75.219.286.884	96.733.287.483
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		68.201.483.999	88.692.165.977
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.017.802.885	8.041.121.506
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	966	1.663
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	878	1.663

Người lập biểu

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.720.811.483	108.972.934.118
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.769.904.339	33.869.964.499
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.657.167.683)	(3.456.456.176)
- Chi phí lãi vay	06		89.077.498.698	71.597.906.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		204.911.046.837	210.984.348.520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(331.612.804.803)	(224.172.406.734)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(405.559.095.379)	(360.650.872.622)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		94.547.221.041	58.568.160.639
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.422.875.790)	(347.649.959)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(85.536.440.274)	(71.677.362.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.190.603.174)	(12.938.680.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(540.187.551.542)	(400.558.463.099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108.539.744.873)	(10.840.404.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.977.163	5.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(507.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.143.153.567	169.509.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.809.614.143)	(5.155.895.921)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		450.000.000.000	2.030.590.068
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.433.754.213.853	2.691.114.590.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.249.783.573.648)	(2.211.846.250.621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.817.505.680)	(8.060.181.167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.145.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		624.008.134.525	473.238.748.290
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(74.989.031.160)	67.524.389.270
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		89.140.267.188	21.615.877.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14.151.236.028	89.140.267.188

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 205 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 193 người).

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang
+ Địa chỉ: Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang
+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 90,81%

Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An
+ Địa chỉ: Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ
+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An
+ Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng
+ Địa chỉ: 648A Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ
+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

Công ty TNHH Sản Xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức
+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ
+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 39%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

+ **Nhà máy chế biến gạo số 6**

Địa chỉ: Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-00001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39%	39%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

213
ÔNG
NHẬN
VỤ
INH
KIỂM
AM V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30	04 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 10	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	03 – 25	03 – 25

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	986.958.887	1.179.238.177
Tiền gửi ngân hàng	13.164.277.141	87.961.029.011
Cộng	14.151.236.028	89.140.267.188

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (*)	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	59.000.000.000	59.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh đang được cầm cố tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**) Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đang được cầm cố tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố trái phiếu số 108/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 08/02/2022 để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022.

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	10.071.837.683	40%	10.068.586.281
Công ty TNHH Sản Xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	39%	4.701.574.984	39%	4.702.492.832
Cộng		14.773.412.667		14.771.079.113

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	508.432.976.477	168.552.365.662
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	122.560.000.000	39.991.890.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	122.640.000.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	50.999.787.500	-
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	117.420.000.000	6.130.940.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	-	4.950.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	32.133.563.300
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	-	15.571.782.948
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam	34.712.240.000	35.387.240.000
AT (KOREA AGRO - FISHER AND FOOD TRADE CORPORATION)	11.238.784.459	10.861.509.607
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.862.164.518	23.525.439.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	508.432.976.477	168.552.365.662

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	77.045.633.868	94.802.017.640
Ông Nguyễn Tấn Phương	-	7.470.498.380
Bà Dương Trúc Mai	-	9.617.723.720
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	13.131.157.935	12.902.859.725
Công ty Cổ phần Gate 1	-	3.780.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại Anh Châu	16.014.720.000	4.800.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Trần	-	7.920.000.000
Innovation Technology Star Golden Land. LLC	-	4.126.585.398
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	17.352.207.537	-
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	924.000.000
Trả trước cho người bán khác	29.623.548.396	43.260.350.417
b) Dài hạn	-	-
Cộng	77.045.633.868	94.802.017.640

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.689.432.279	33.700.340.247
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.400.934.717	27.317.008.927
Lãi dự thu	1.547.824.658	38.482.192
Phải thu tiền thuế VAT bổ sung	3.827.557.921	-
Phải thu khác	10.913.114.983	6.344.849.128
b) Dài hạn	-	-
Cộng	34.689.432.279	33.700.340.247

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên liệu, vật liệu	1.297.310.613.851	-	757.952.378.997	-
Công cụ dụng cụ	5.315.952.278	-	7.310.011.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.499.253.312	-	8.628.252.643	-
Thành phẩm	80.905.675.481	-	95.834.575.884	-
Hàng hóa	17.261.142.845	-	27.994.816.799	-
Hàng gửi bán	8.391.749.602	-	117.405.256.382	-
Cộng	1.420.684.387.369	-	1.015.125.291.990	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.819.771.317	9.403.399.318
- Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	16.819.771.317	8.517.653.864
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	885.745.454
Cộng	16.819.771.317	9.403.399.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình				
Số dư đầu năm	436.461.017.750	152.331.795.555	6.803.793.449	595.596.606.754
Số tăng trong năm	78.839.424.697	31.449.454.501	4.145.706.019	114.434.585.217
- Mua sắm mới	-	18.254.831.474	3.772.978.746	22.027.810.220
- Xây dựng mới hoàn thành	78.839.424.697	-	-	78.839.424.697
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	13.194.623.027	-	13.194.623.027
- Phân loại lại	-	-	372.727.273	372.727.273
Số giảm trong năm	-	372.727.273	347.908.727	720.636.000
- Phân loại lại	-	372.727.273	-	372.727.273
Số dư cuối năm	515.300.442.447	183.408.522.783	10.601.590.741	709.310.555.971
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	51.622.251.074	95.255.483.063	3.210.157.490	150.087.891.627
Tăng trong năm	20.810.374.552	24.850.079.388	921.670.363	46.582.124.303
- Khấu hao trong năm	20.810.374.552	13.985.925.750	921.670.363	35.717.970.665
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	10.864.153.638	-	10.864.153.638
Giảm trong năm	-	-	263.269.660	263.269.660
Số dư cuối năm	72.432.625.626	120.105.562.451	3.868.558.193	196.406.746.270
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm	384.838.766.676	57.076.312.492	3.593.635.959	445.508.715.127
Tại ngày cuối năm	442.867.816.821	63.302.960.332	6.733.032.548	512.903.809.701

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 71.201.598.338 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 97.366.504.239 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	36.655.384.614
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	12.938.485.070
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	12.938.485.070
Số dư cuối năm	23.716.899.544
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	11.157.712.864
Khấu hao trong năm	1.603.792.742
Giảm trong năm	10.864.153.638
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	10.864.153.638
Số dư cuối năm	1.897.351.968
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	25.497.671.750
Tại ngày cuối năm	21.819.547.576

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	6.271.609.580
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	7.719.750.512
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	88.240.588.626
Tại ngày cuối năm	86.792.447.694

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 86.792.447.694 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và hợp nhất	804.236.501	543.382.948
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	804.236.501	543.382.948

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.937.124.135	524.340.580
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	382.863.840	348.867.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.554.260.295	175.472.596
b) Dài hạn	916.455.700	906.363.465
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	584.052.286	480.204.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	332.403.414	426.158.923
Cộng	2.853.579.835	1.430.704.045



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.375.062.177.350	1.375.062.177.350	3.435.902.324.153	3.249.769.923.648	1.188.929.776.845	1.188.929.776.845
Vay ngắn hạn	1.371.760.707.050	1.371.760.707.050	3.433.754.213.853	3.240.317.483.648	1.178.323.976.845	1.178.323.976.845
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VND) - CN Cần Thơ (a1)	197.700.000.000	197.700.000.000	449.659.807.475	439.937.251.765	187.977.444.290	187.977.444.290
Ngân hàng TMCP Đầu Tu & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	405.947.387.050	405.947.387.050	1.153.990.920.433	1.318.466.721.533	570.423.188.150	570.423.188.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	275.000.000.000	275.000.000.000	709.435.512.000	734.359.581.205	299.924.069.205	299.924.069.205
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	-	-	111.619.957.700	231.619.232.900	119.999.275.200	119.999.275.200
Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM (a5)	379.904.400.000	379.904.400.000	779.655.301.245	399.750.901.245	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (a6)	113.208.920.000	113.208.920.000	229.392.715.000	116.183.795.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.301.470.300	3.301.470.300	2.148.110.300	9.452.440.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	2.292.000.000	2.292.000.000	1.138.640.000	7.497.840.000	8.651.200.000	8.651.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	54.600.000	54.600.000	54.600.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.296.015.438	13.296.015.438	-	6.979.265.980	20.275.281.418	20.275.281.418
Vay dài hạn	773.492.480	773.492.480	-	2.161.760.300	2.935.252.780	2.935.252.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	773.492.480	773.492.480	-	1.138.640.000	1.912.132.480	1.912.132.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	13.650.000	13.650.000	13.650.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.522.522.958	12.522.522.958	-	4.817.505.680	17.340.028.638	17.340.028.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	12.522.522.958	12.522.522.958	-	4.817.505.680	17.340.028.638	17.340.028.638
Cộng	1.388.358.192.788	1.388.358.192.788	3.435.902.324.153	3.256.749.189.628	1.209.205.058.263	1.209.205.058.263

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 15/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, hợp đồng thế chấp động sản số 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020, hợp đồng cầm cố trái phiếu số 108/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 08/02/2022; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 072/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 21/03/2022. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 197.700.000.000 VND.

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2022/7613578/HĐTD ngày 29/07/2022, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 405.947.387.050 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung – Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSDĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 275.000.000.000 VND.
- (a4) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30220222 ngày 02/12/2022, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, sổ vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 379.904.400.000 VND.

(a5) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025, thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản vay giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 bao gồm 3.500.000.000 VND và 4.632.000 USD tương đương với 109.708.920.000 VND.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 2.348.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa..

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 717.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTĐ ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBĐ ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 1.009.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.009.470.300 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính

Đối tượng	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	6.119.934.610	1.302.428.930	4.817.505.680	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.119.934.610	1.302.428.930	4.817.505.680	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244

14. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	48.905.236.234	48.905.236.234	81.966.210.647	81.966.210.647
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	-	-	2.460.000.000	2.460.000.000
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	-	819.790.000	819.790.000
Công ty CP NN Công Nghệ Cao Đại Tài	-	-	2.463.666.546	2.463.666.546
Công ty TNHH SX TM An Thơ	2.909.371.088	2.909.371.088	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice	-	-	8.865.000.000	8.865.000.000
Công ty TNHH MTV TM CB Nông sản Huỳnh Loan	-	-	12.145.900.000	12.145.900.000
Ông Lưu Minh Khương	-	-	17.444.000.000	17.444.000.000
Ông Lê Sơn Việt	8.006.100.000	8.006.100.000	12.006.100.000	12.006.100.000
Ông Lê Minh Khởi	4.795.129.300	4.795.129.300	-	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	2.007.953.900	2.007.953.900	-	-
Ông Nguyễn Quang Tuấn	1.275.466.600	1.275.466.600	-	-
Ông Võ Văn Dũng	16.789.264.000	16.789.264.000	-	-
HTX Nhơn Hòa	-	-	2.707.704.200	2.707.704.200
Phải trả cho các đối tượng khác	13.121.951.346	13.121.951.346	23.054.049.901	23.054.049.901
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.905.236.234	48.905.236.234	81.966.210.647	81.966.210.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	73.229.988.201	4.860.554.769
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	1.558.000.000
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C	1.085.560.172	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	44.460.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM CBNS Huỳnh Loan	20.840.000.000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	3.036.233.587	1.547.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.250.194.442	1.755.554.769
b) Dài hạn	-	-
Cộng	73.229.988.201	4.860.554.769

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp	14.247.667.557	12.069.986.430	19.808.492.548	6.509.161.439
Thuế giá trị gia tăng	2.789.352.781	274.101.965	3.063.454.746	-
Thuế nhập khẩu	-	27.558.285	27.558.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.458.314.776	10.240.671.046	15.190.603.174	6.508.382.648
Thuế thu nhập cá nhân	-	139.823.463	139.044.672	778.791
Thuế khác	-	1.387.831.671	1.387.831.671	-
b) Phải thu	3.424.148	3.424.148	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.148	3.424.148	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.802.546.990	5.207.993.785
Chi phí lãi vay	4.658.874.439	1.117.816.015
Chi phí gia công sấy lúa	-	4.090.177.770
Chi phí phải trả khác	143.672.551	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.802.546.990	5.207.993.785

18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	66.258.188.801	284.347.570
Kinh phí công đoàn	158.188.801	205.567.157
Bảo hiểm xã hội	-	29.329.120
Bảo hiểm y tế	-	5.279.274
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.173.172
Phải trả ông Phạm Hữu Sáu (*)	21.000.000.000	-
Phải trả Bà Nguyễn Thị Thắm (**)	45.100.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	42.998.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	66.258.188.801	284.347.570

(*) Phải trả ông Phạm Hữu Sáu theo Biên bản thỏa thuận mượn tài sản số 1905/2022/BBTT/TAKG ngày 19/05/2022, số tiền mượn là 21.000.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian mượn đến hết ngày 19/05/2023, lãi suất: không thực hiện tính lãi trong suốt thời gian mượn tiền đến khi hoàn trả chậm nhất đến ngày 19/05/2023. Lãi chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ đối với số tiền chậm trả. Khoản mượn tiền được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư đến 31/12/2022 là 21.000.000.000 VND.

(**) Phải trả Bà Nguyễn Thị Thắm theo 2 Biên bản thỏa thuận mượn tài sản sau:

- Biên bản thỏa thuận mượn tài sản số 2308/2022/BBTT/TAKG-NTT ngày 23/08/2022, số tiền mượn là 29.000.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian mượn đến hết ngày 23/08/2023, lãi suất: không thực hiện tính lãi trong suốt thời gian mượn tiền đến khi hoàn trả chậm nhất đến ngày 23/08/2023. Lãi chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ đối với số tiền chậm trả. Khoản mượn tiền được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư đến 31/12/2022 là 29.000.000.000 VND.

- Biên bản thỏa thuận mượn tài sản số 1910/2022/BBTT/TAKG-NTT ngày 19/10/2022, số tiền mượn là 16.100.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian mượn đến hết ngày 19/10/2023, lãi suất: không thực hiện tính lãi trong suốt thời gian mượn tiền đến khi hoàn trả chậm nhất đến ngày 19/10/2023. Lãi chậm thanh toán theo lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ đối với số tiền chậm trả. Khoản mượn tiền được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư đến 31/12/2022 là 16.100.000.000 VND.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	419.999.770.000	-	139.592.816.581
Lợi nhuận trong năm trước			88.692.165.977
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.999.560.000		(41.999.560.000)
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)
Số dư cuối năm trước	461.999.330.000	-	185.961.422.558
Số dư đầu năm nay	461.999.330.000	-	185.961.422.558
Lợi nhuận trong năm nay			68.201.483.999
Tăng vốn trong năm (*)	250.000.000.000	200.000.000.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	71.198.440.000		(71.198.440.000)
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)
Số dư cuối năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000	182.640.466.557

(*) Tăng vốn trong năm là khoản chào bán riêng lẻ 25.000.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/2021/TAR/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2021/TAR/NQ-HĐQT ngày 09/11/2021. Ngày 21/02/2022 Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 25.000.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ nêu trên.

(**) Vào ngày 15 tháng 12 năm 2022, Công ty đã được chấp thuận niêm yết bổ sung 7.119.844 cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tổng mệnh giá là 71.198.440.000 VND theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/06/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2022/TAR/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 09 năm 2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	(%)	01/01/2022 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	-	0,00%
Bà Lê Thị Tuyết	-	0,00%	46.160.000.000	9,99%
Vốn góp của cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	415.839.330.000	90,01%
Cộng	783.197.770.000	100%	461.999.330.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	461.999.330.000	419.999.770.000
Vốn góp tăng trong năm	321.198.440.000	41.999.560.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	783.197.770.000	461.999.330.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	46.199.933
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	149.334,40	49.305,13
- EUR	994,64	856,02
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	3.789.041.121.217	3.111.467.069.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	9.031.811.416	10.949.429.082
Cộng	3.798.072.932.633	3.122.416.498.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	913.248	16.307.425
Hàng bán bị trả lại	52.074.443	2.159.415.398
Cộng	52.987.691	2.175.722.823

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	3.788.988.133.526	3.109.291.346.565
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	9.031.811.416	10.949.429.082
Cộng	3.798.019.944.942	3.120.240.775.647

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ	3.519.464.854.803	2.831.312.727.035
Cộng	3.519.464.854.803	2.831.312.727.035

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.652.496.033	207.991.231
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.109.226.406	3.919.799.645
Cộng	12.761.722.439	4.127.790.876

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	89.077.498.698	71.597.906.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.603.060.397	393.549.410
Cộng	92.680.559.095	71.991.455.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	98.272.431.483	92.138.336.275
Chi phí lương CBCNV	701.318.734	933.789.625
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	12.444.208.697	12.160.982.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	808.457.931	1.720.034.508
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	84.318.446.121	77.239.534.487
Chi phí khác	-	83.995.499
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.537.129.788	26.624.321.959
Chi phí lương CBCNV	9.997.864.098	12.260.189.065
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	704.176.345	526.420.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.447.953.302	2.071.529.595
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.371.313.007	5.700.170.958
Chi phí khác	3.015.823.036	6.066.011.749

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.338.096	3.239.204.419
Thu tiền hỗ trợ vận chuyển, bao bì	4.527.860.750	3.643.460.030
Thu nhập khác	4.421.057.260	520.609.624
Cộng	8.951.256.106	7.403.274.073

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.538.564.335	724.805.910
Chi phí khác	1.520.906.054	16.520.336
Cộng	3.059.470.389	741.326.246

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.720.811.483	108.972.934.118
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(49.272.238.949)	(49.078.820.011)
- Các khoản điều chỉnh tăng	35.301.317.452	40.844.665.463
+ Chi phí không được khấu trừ	3.059.470.389	4.831.506.817
+ Chi phí lãi vay loại trừ	32.241.847.063	36.013.158.646
- Các khoản điều chỉnh giảm	84.573.556.401	89.923.485.474
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	2.333.554	9.260.526
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại	871.933	57.072.920
+ Chi phí đã tính thuế năm trước	3.063.438.247	-
+ Thu nhập đã tính thuế các năm trước	4.209.432.242	-
+ Thu nhập được miễn thuế	77.297.480.425	89.857.152.028
Tổng thu nhập chịu thuế	36.448.572.534	59.894.114.107
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	7.289.714.507	11.978.822.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	2.950.956.539	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.240.671.046	11.978.822.820

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.201.483.999	88.692.165.977
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.201.483.999	88.692.165.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.581.801	53.319.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	966	1.663

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân, Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 7.119.844 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 (xem thuyết minh VIII.8).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.201.483.999	88.692.165.977
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.201.483.999	88.692.165.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.581.801	46.199.933
Cổ phiếu phổ thông suy giảm do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	7.119.844	7.119.844
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau điều chỉnh suy giảm	77.701.645	53.319.777
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	878	1.663

(*) Ghi chú:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được tính suy giảm cho cổ phiếu phổ thông suy giảm trong kỳ do phát hành 7.119.844 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 (phát hành hoàn thành vào ngày 15/12/2022).

- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 7.119.844 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 (xem thuyết minh VIII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946.471.043.945	1.159.566.537.637
Chi phí nhân công	15.722.785.160	18.427.859.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.769.904.339	33.869.964.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.855.655.616	98.450.745.933
Chi phí khác bằng tiền	1.711.705.960	4.840.176.725
Cộng	1.094.531.095.020	1.315.155.284.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	71.198.440.000	41.999.560.000
Cộng	71.198.440.000	41.999.560.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Thái Bình	Phó chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Lưu Lệ Trân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng Ban Kiểm soát - Đến ngày 27/06/2022	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		374.697.312	403.000.000
Cộng		698.697.312	727.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Thái Bình	Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Mua cổ phần phát hành thêm	180.000.000.000	-
Ông Phạm Hữu Sáu	Bên liên quan	Mượn tiền	21.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	226.568.787.500	-
		Mua hàng hóa	3.271.797.304	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2022	01/01/2022
Ông Phạm Hữu Sáu	Bên liên quan	Mượn tiền	(21.000.000.000)	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	50.999.787.500	-
		Mua hàng hóa	(2.909.371.088)	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	3.258.958.666.364	2.542.023.420.031
Xuất khẩu	548.012.534.684	585.620.629.689
Cộng	3.806.971.201.048	3.127.644.049.720

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.788.988.133.526	9.034.144.970	3.798.022.278.496
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	3.518.365.720.321	1.099.134.482	3.519.464.854.803
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.622.413.205	7.935.010.488	278.557.423.693
Chi phí không phân bổ			118.809.561.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			159.747.862.422
Doanh thu hoạt động tài chính			12.761.722.439
Chi phí tài chính			92.680.559.095
Thu nhập khác			8.951.256.106
Chi phí khác			3.059.470.389
Lợi nhuận kế toán trước thuế			85.720.811.483
Chi phí thuế TNDN			10.240.671.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			260.853.553
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			75.219.286.884
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.109.291.346.565	10.958.689.608	3.120.250.036.173
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.830.364.051.051	948.675.984	2.831.312.727.035
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.927.295.514	10.010.013.624	288.937.309.138
Chi phí không phân bổ			118.762.658.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			170.174.650.904
Doanh thu hoạt động tài chính			4.127.790.876
Chi phí tài chính			71.991.455.489
Thu nhập khác			7.403.274.073
Chi phí khác			741.326.246
Lợi nhuận kế toán trước thuế			108.972.934.118
Chi phí thuế TNDN			11.978.822.820
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			260.823.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			96.733.287.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.151.236.028	-	89.140.267.188	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	508.432.976.477	-	168.552.365.662	-
Trả trước cho người bán	77.045.633.868	-	94.802.017.640	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.773.412.667	-	14.771.079.113	-
Phải thu khác	34.689.432.279	-	33.700.340.247	-
Cộng	708.092.691.319	-	402.466.069.850	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	48.905.236.234	81.966.210.647
Người mua trả tiền trước	73.229.988.201	4.860.554.769
Vay và nợ thuê tài chính	1.388.358.192.788	1.209.205.058.263
Chi phí phải trả	4.802.546.990	5.207.993.785
Các khoản phải trả khác	72.767.350.240	14.532.015.127
Cộng	1.588.063.314.453	1.315.771.832.591

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trái phiếu của ngân hàng và tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.2, V.8, V.10 và V.13). Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự-phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.574.767.299.015	13.296.015.438	1.588.063.314.453
Phải trả người bán	48.905.236.234	-	48.905.236.234
Người mua trả tiền trước	73.229.988.201	-	73.229.988.201
Vay và nợ thuê tài chính	1.375.062.177.350	13.296.015.438	1.388.358.192.788
Chi phí phải trả	4.802.546.990	-	4.802.546.990
Các khoản phải trả khác	72.767.350.240	-	72.767.350.240
Số đầu kỳ	1.295.496.551.173	20.275.281.418	1.315.771.832.591
Phải trả người bán	81.966.210.647	-	81.966.210.647
Người mua trả tiền trước	4.860.554.769	-	4.860.554.769
Vay và nợ thuê tài chính	1.188.929.776.845	20.275.281.418	1.209.205.058.263
Chi phí phải trả	5.207.993.785	-	5.207.993.785
Các khoản phải trả khác	14.532.015.127	-	14.532.015.127

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 7.119.844 cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 như sau:

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Số liệu năm 2021 (sau điều chỉnh)	Số liệu năm 2021 (trước điều chỉnh)	Đơn vị tính: VND	
			Chênh lệch	
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu				
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	53.319.777	46.199.933	7.119.844	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.663	1.920	(257)	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.663	1.920	(257)	

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023